

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

Bản án số:30/2021/HNGĐ-PT

Ngày 16/8/2021

*“V/v Tranh chấp hôn nhân gia đình,
con chung, tài sản và công nợ”.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các thẩm phán: - Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

- Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng- Kiểm sát viên.

Trong ngày 16/8/2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2021/TLPT-HNGĐ ngày 08/02/2021, về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình, con chung, tài sản và công nợ”.

Do bản án sơ thẩm số 88/2020/HNGĐ-ST ngày 30/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2021/QĐ-PT ngày 12/4/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2021/QĐ-PT ngày 27/4/2021, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 190/TB-TA ngày 13/5/2021, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 215/TB-TA ngày 18/6/2021, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 307/TB-TA ngày 16/7/2021, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Thân Văn H, sinh năm 1984 (có mặt).

Trú quán: thôn Biềng, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B.

*** Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1985 (Có mặt)

Trú quán: thôn Biềng, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Giáp Thị Ch, sinh năm 1956. (Có mặt).

Địa chỉ: thôn Biềng, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B.

2. Quỹ tín dụng nhân dân xã Nghĩa Hồ, huyện Lục Ng, tỉnh B. Do ông Phạm Ngọc V, sinh năm 1967; Giám đốc đại diện (Vắng mặt).
3. Chị Thân Thị L, sinh năm 1982 (Có mặt)
Địa chỉ: thôn Nam Sơn, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B.
4. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1979 (Vắng mặt).
Địa chỉ: thôn Nam Điện, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B.
5. Anh Giáp Văn H1, sinh năm 1985 (Vắng mặt).
Địa chỉ: thôn Trù Hưu, xã Trù H, huyện Lục Ng, tỉnh B.
6. Anh Thân Văn D, sinh năm 1985 (vắng mặt, xin xét xử vắng mặt).
7. Chị Lưu Thị Ph, sinh năm 1992 (vắng mặt, xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: thôn Biềng, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B.
8. Anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1984. (Vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn Biềng, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B
9. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1963. (vắng mặt, xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: thôn Biềng, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B
10. Anh Nguyễn Hữu B, sinh năm 1987. (vắng mặt).
Trú quán: Đồng Quýt, xã Tân M, huyện Lục Ng, tỉnh B
11. UBND huyện Lục Ng; người đại diện theo uỷ quyền: Ông Mai Văn D1; chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Lục Ng (Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt).

*** Những người làm chứng:**

1. Ông Phạm Văn H2, sinh năm 1961 (vắng mặt).
2. Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1982 (vắng mặt).
Cùng trú quán: thôn Biềng, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B.
- * Người kháng cáo:** Anh Thân Văn H - là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

* Nguyên đơn anh Thân Văn H trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Đ được tìm hiểu trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục, tập quán tại địa phương, rồi cùng nhau đi đăng ký kết hôn vào ngày 10/5/2004 tại UBND xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B. Sau khi kết hôn chị Đ về gia đình anh làm dâu và sống chung tình cảm vợ chồng hoà thuận hạnh phúc. Đến năm 2007 vợ chồng ra ở riêng. Mậu thuẫn phát sinh từ ngày 19/2/2016 nguyên nhân do chị Đ không tôn trọng anh bỏ nhà đi 02 đến 03 tháng không về, đi đâu làm gì anh không biết. Đến ngày 01/7/2016 chị Đ về nhà lại chửi đánh anh, ngoài ra đến ngày 9/8/2016 gia đình chị Đ lại tiếp tục đến nhà đánh anh. Nên vợ chồng cũng ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay không quan hệ tình cảm gì nữa, nay anh xét thấy

tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị Đoà.

Con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Thân Văn H3, sinh ngày 14/3/2005 và cháu Thân Thị Lan A, sinh ngày 13/02/2010, cả hai cháu đang ở cùng với anh. Anh làm nghề cán mỳ và làm vườn thu nhập bình quân từ 10 đến 12 triệu đồng/tháng. Vợ chồng ly hôn anh có nguyện vọng được tiếp tục trông nom nuôi dưỡng, giáo dục các cháu. Yêu cầu chị Đ phải có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng cho mỗi 01 cháu là 1.000.000đ/tháng (tức 2.000.000đ/tháng) cho đến khi các cháu trưởng thành.

- Về tài sản riêng:

+ Diện tích thửa 2021m² đất, mua từ năm 2004 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Thân Văn H, địa chỉ thửa đất ở thôn Biêng, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B trên đất đã trồng một số cây ăn quả (Cây cam).

+ Diện tích thửa 3071m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 743717, sổ vào sổ cấp GCN: CH00575, Quyết định cấp số 382/QĐ-UBND, cấp ngày 26/5/2016 mang tên bà Giáp Thị Ch, sinh năm 1956, CMTND số 122215102 ngày cấp 01/4/2013; địa chỉ thường trú thôn Biêng, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B. Năm 2007 bố mẹ anh mua của vợ chồng ông Đặng Văn B11 bà Nguyễn Thị X1 khoảng hơn 1000m² (4 sào Bắc Bộ) với giá 18.000.000đồng. Việc mua bán đất do ông Thân Văn Mùi bố anh trực tiếp đứng ra giao dịch, vợ chồng anh không đóng góp và không liên quan gì. Bố mẹ anh cũng không viết giấy tặng cho hoặc thừa kế cho vợ chồng.

+ Diện tích thửa 177m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU654958, sổ vào sổ cấp GCN: CH000451, Quyết định cấp số 1709/QĐ-UBND, cấp ngày 19/8/2014 mang tên bà Giáp Thị Ch, sinh năm 1956, CMTND số 122215102 ngày cấp 01/4/2013; địa chỉ thường trú thôn Biêng, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B. Năm 2009 anh là người đứng ra giao dịch và ký giấy tờ mua bán với ông Nguyễn Văn L1 số tiền là 58.000.000đồng, tiền mua đất là của ông Thân Văn Mùi bố anh đưa cho.

Anh xác định toàn bộ diện tích đất trên là tài sản riêng của bà Giáp Thị Ch và của anh, chị Đ không liên quan.

+ Đối với diện tích 4 ha đất rừng trồng cây keo là của ông Thân Văn Mùi, bà Giáp Thị Ch anh không yêu cầu gì. Chị Đ yêu cầu anh phải trích chia số tiền đã thu hoạch số cây keo, anh không đồng ý vì đây là tài sản riêng của ông Mùi, bà Ch, vợ chồng anh không có công sức đóng góp gì.

Về tài chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm có: 01 giường, 01 bộ bàn ghế, 01 tủ quần áo, 01 tủ lạnh, 01 giếng khoan toạ lạc trên diện tích 3071m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 743717, sổ vào sổ cấp GCN: CH00575, Quyết định cấp số 382/QĐ-UBND, cấp ngày 26/5/2016 mang tên bà Giáp Thị Ch, sinh năm 1956. Địa chỉ thửa đất; thôn Biêng, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B. Những tài sản trên nay ly hôn anh nhất trí trích chia tài sản cho chị Đ số

tiền 180.000.000đ còn diện tích đất được cấp đứng tên bà Giáp Thị Ch và tên anh (Hải) chị Đ không có quyền đòi hỏi.

Về công nợ chung:

- Nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã Nghĩa Hồ, huyện Lục Ng, tỉnh B số tiền 150.000.000 đồng, đã trả nợ xong ngày 23/10/2014.

- Nợ vợ chồng anh Thân Văn D, chị Lưu Thị Ph tại thôn Biêng, xã Nam D số tiền 100.000.000 đồng hai vợ chồng vay năm 2015 đã trả xong ngày 27/8/2017 (AL).

- Nợ chị Giáp Thị Ng, trú tại: Thị trấn Đồi Ng, huyện Lục N, tỉnh B số tiền là 40.000.000 đồng vay ngày 27/10/2014 đã trả xong năm 2017.

Những khoản tiền nợ trên đều do anh đã trả nợ, tiền trả nợ là do anh đi chợ buôn bán mà có.

- Nợ ông Nguyễn Hữu B, trú tại: Thôn Đồng Quýt, xã Tân M, huyện Lục Ng số tiền 30.241.000 đồng vào năm 2013 đến nay chưa trả.

- Nợ ông Giáp Văn Út, trú tại: Thôn Hựu, xã Trù H, huyện Lục Ng số tiền 4.500.000 đồng để mua cây giống (Cây cam) từ năm 2014 đến nay chưa trả.

Đối với ông B và ông U đến nay chưa trả, nhưng anh không yêu cầu đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

** Bị đơn chị Nguyễn Thị Đ, trình bày:*

Về điều kiện kết hôn và thời gian kết hôn như anh H trình bày là đúng. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh vào cuối năm 2015, nguyên nhân là do anh H có đi quan hệ với người đàn bà khác, rồi vợ chồng thường xuyên xảy ra bất đồng quan điểm, từ đó anh H còn đe dọa đuổi chị ra khỏi nhà. Đến tháng 3/2016 chị đi làm tại Công ty xa nhà thỉnh thoảng mới về, nhưng khi về thì ở nhà mẹ đẻ (vì anh H không cho chị ở), vợ chồng cũng ly thân nhau từ đó cho đến nay. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh H xin ly hôn chị nhất trí.

Con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Thân Văn H3, sinh ngày 14/3/2005 và cháu Thân Thị Lan A, sinh ngày 13/02/2010, hiện hai cháu đang ở với anh H. Tuy các con ở với anh H, nhưng tiền đóng học phí từ trước đến nay chị vẫn đóng cho các con. Vợ chồng ly hôn chị có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Thân Thị Lan A. Đối với việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con do mỗi người nuôi dưỡng 01 con chung, nên không bên nào phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Về tài sản: Đối với tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân chị xác định gồm có: 01 nhà xây cấp 4, công trình phụ và các loại cây ăn quả trên diện tích 3071m² đất, diện tích đất này có nguồn gốc vào năm 2007 ông Đặng Văn B11 cùng thôn chuyển nhượng cho vợ chồng chị khoảng hơn 1000m² đất với số tiền là 18.000.000 đồng (Vợ chồng không trực tiếp đi mua nhưng đưa tiền cho ông Mùi bố chồng đi mua đất hộ). Đến năm 2014 vợ chồng chị mua tiếp diện tích hơn 1.000m² đất liền kề của ông Nguyễn Văn Đ1 (đất ông Đồng với đất ông B11 liền kề). Trực tiếp vợ chồng giao dịch mua bán với ông Đồng, hai bên có viết giấy tờ thỏa thuận, có trưởng thôn chứng kiến ký xác nhận. Đến năm 2016 UBND huyện Lục Ng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3071m² cho bà Giáp Thị Ch. Chị

không đồng ý việc UBND huyện Lục Ng cấp giấy đứng tên bà Ch, vì khi làm thủ tục cấp GCNQSD đất vợ chồng đã ly thân, nên gia đình anh H không cho chị biết, chị xác định đây là tài sản chung của chị và anh Thân Văn H, bà Ch không có quyền lợi gì đối với thửa đất này.

Cũng năm 2014 ông Nguyễn Văn Đ1 chuyển nhượng diện tích 2021m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ1, địa chỉ thửa đất ở thôn Biềng, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B, cấp ngày 05/8/2002, với tổng số tiền là 353.000.000đ. Nhưng đến ngày 15/10/2014 anh Thân Văn H ra Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Lục Ng kê khai biến động đối với diện tích đất này thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Lục Ng đã xác nhận là hộ ông Nguyễn Văn Đ1 chuyển nhượng toàn bộ 2021m² (400m² đất thổ cư + 1621m² đất vườn) cho anh Thân Văn H. Mặc dù, đứng tên một mình anh H nhưng chị xác định đây là tài sản chung của chị và anh H trong thời kỳ hôn nhân.

Đối với diện tích đất 177m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU654958, sổ vào sổ cấp GCN: CH000451, Quyết định cấp số 1709/QĐ-UBND, cấp ngày 19/8/2014 mang tên bà Giáp Thị Ch, sinh năm 1956, CMTND số 122215102 ngày cấp 01/4/2013; địa chỉ thôn Biềng, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B. Về nguồn gốc diện tích đất này vào khoảng tháng 9/2011 do vợ chồng chị mua của hộ ông Nguyễn Văn L1 với giá 58.000.000đồng. Vợ chồng chị trực tiếp đứng ra giao dịch mua bán và anh H là người giao tiền, ký giấy tờ, chị không ký nhưng nguồn tiền là của vợ chồng chị tích góp từ năm 2007 khi vợ chồng chị ra ở riêng. Khi giao dịch mua bán đất với hộ ông L1 thì ông Thân Văn Mùi là bố chồng chị có tham gia và chứng kiến việc mua bán này, ông Mùi, bà Ch không đóng góp và không liên quan gì đến việc mua bán đất. Nay diện tích đất này đã cấp Giấy chứng nhận mang tên bà Ch là mẹ đẻ anh H là không đúng. Những tài sản trên chị xác định: 02 thửa đất 01 thửa diện tích 3071m² (đo thực tế 3.056,8m²) và 01 thửa có diện tích 2021m² (đo thực tế 1.960m² đất trong đó 400m² đất ở + 1.560m² đất trồng cây lâu năm) liền kề sát gần nhau không thể ở được. Đối với thửa diện tích 177 m² đất, do làm đường đã thu hồi diện tích 27,9m² đền bù với số tiền 7.245.000đ bà Giáp Thị Ch nhận, nay khoản tiền đền bù chị không đòi hỏi Toà phải xem xét giải quyết. Nay diện tích đo đạc thực tế là 149,1m² chị có nguyện vọng sử hữu, sử dụng để làm nhà ở, nhưng anh H phải có nghĩa vụ trích chia tiền chênh lệch giá trị tài sản theo qui định của pháp luật.

Đối với diện tích 4 ha đất rừng địa chỉ thửa đất: thôn Biềng, xã Nam D, huyện Lục Ng trên đất trồng hơn 1 vạn cây keo vào năm 2013 đất là của ông Thân Văn Mùi, bà Giáp Thị Ch cho vợ chồng trồng, chị có công sức trồng cây và chăm bón, năm 2018 anh H đã thu hoạch nhưng chị không biết được bao nhiêu tiền, nay chị không yêu cầu xem xét giải quyết.

Công nợ:

+ Một số người nợ tiền vợ chồng như: Chị Thân Thị L, sinh năm 1982; trú quán: Thôn Nam Sơn, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B 13.000.000đ vào cuối năm 2015; anh Giáp Văn H1, sinh năm 1985; trú quán: thôn Hựu, xã Trù H, số tiền

15.900.000đồng vào năm 2011; chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1979; thôn Nam Điện, xã Nam D số tiền 6.000.000đồng; Đối với số tiền trên chị L, anh H1 và chị H đã trả anh H đã nhận, nay không yêu cầu Tòa án xét giải quyết.

+ Vợ chồng nợ: Nợ Quỹ tín dụng xã Nghĩa Hồ (Nay là TT Chũ) 150.000.000đ vào năm 2014, để trả tiền mua đất của ông Nguyễn Văn Đ1 cùng thôn, đến nay đã trả xong Quỹ tín dụng, số tiền trả nợ quỹ tín dụng có nguồn gốc từ việc bán cây keo và 01 chiếc xe máy để trả nợ, nay không đề nghị xem xét.

***Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Giáp Thị Ch trình bày: Năm 2007 vợ chồng bà có nhận chuyển nhượng hơn 1000m² đất vườn, trồng cây lâu năm của vợ chồng ông Đặng Văn B1ão, bà Giáp Thị Xoa ở thôn Biêng, xã Nam D, huyện Lục Ng với giá là 18.000.000 đồng. Hai bên có viết giấy chuyển nhượng giao tiền và bàn giao đất. Diện tích đất này vợ chồng anh H chị Đ đang ở và đã xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4, các công trình phụ. Bà xác định diện tích đất trên là của vợ chồng bà, cho anh H chị Đ chỉ là ở nhờ vợ chồng bà chưa chuyển nhượng tặng cho vợ chồng anh H, chị Đ. Do thời gian lâu bà không nhớ cụ thể diện tích đất và không nhớ đổi cho ai. Nay diện tích đất mua của ông B1bà Xoa cộng với phần đất 5% đã đổi, tổng diện tích là 3071m², đất bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà là Giáp Thị Ch, do UBND huyện Lục Ng cấp. Bà xác định đây là tài sản riêng của bà, vợ chồng anh H, chị Đ yêu cầu chia tài sản này bà không đồng ý.

Năm 2011, vợ chồng bà có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn L1 ở thôn Biêng, xã Nam D bà không nhớ cụ thể diện tích nhận chuyển nhượng là bao nhiêu m², bà chỉ nhớ chiều rộng giáp đường nhựa liên xã là 5m, chiều dài thửa đất là 35m. Giá chuyển nhượng là 58.000.000 đồng, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Giáp Thị Ch, ngày 19/8/2014 diện tích là 117m² địa chỉ thửa đất: thôn Biêng, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B. Bà xác định là tài sản riêng của bà, vợ chồng anh H chị Đ không có đóng góp gì, chị Đ yêu cầu phân chia bà không đồng ý. Đối với diện tích đất 04 ha đất rừng ở thôn Biêng, xã Nam D là của bà. Bà có cho vợ chồng anh H chị Đ mượn để trồng cây keo, nay đã thu hoạch vợ chồng đã chi tiêu hết, không còn gì để trích chia.

2. Anh Giáp Văn H1 trình bày: Anh và anh Thân Văn H, có quan hệ họ hàng, khoảng năm 2012 bố mẹ anh là ông Giáp Văn Tư bà Thân Thị Việt có vay tiền của bố mẹ anh H là ông Thân Văn Mùi bà Giáp Thị Ch số tiền 50.000.000đ, anh không biết, không liên quan.

3. Chị Giáp Thị Ng trình bày: Ngày 28/8/2014, vợ chồng anh Thân Văn H chị Nguyễn Thị Đ có vay của chị số tiền là 40.000.000 đồng, đến ngày 26/12/2016 anh H đã trả nợ xong chị không yêu cầu gì nữa.

4. Chị Thân Thị L trình bày: Chị là chị gái anh H, chị không có vay tiền của vợ chồng anh H, chị Đ. Vợ chồng anh H chị Đ cũng không vay tiền của chị, chị không liên quan, không yêu cầu đề nghị gì.

5. Chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị với vợ chồng anh H chị Đ là quan hệ hàng xóm. Chị không vay nợ tiền của vợ chồng anh H, chị Đ, chị Danh H cũng không vay nợ tiền chị.

6. Ông Giáp Văn U trình bày: Ông là bác họ của anh Thân Văn H. Năm 2015 vợ chồng anh Thân Văn H, chị Nguyễn Thị Đ có đến mua của vợ chồng ông bà khoảng 500 cây cam vinh, cam đường với số tiền là 4.500.000 đồng. Hiện nay vẫn còn nợ ông bà số tiền mua cây giống là 4.500.000 đồng, nay ông bà yêu cầu vợ chồng anh H chị Đ đều phải có trách nhiệm trả lại số tiền trên.

7. Anh Nguyễn Hữu B, trình bày: Anh bán thuốc bảo vệ thực vật, anh H thường xuyên lấy thuốc ở nhà anh. Từ năm 2016 đến ngày 28/5/2017 anh H có mua thuốc bảo vệ thực vật với số tiền cộng sổ còn nợ là 30.241.000đ đến nay anh H vẫn chưa thanh toán. Anh yêu cầu anh H phải trả lại cho anh không tính lãi phát sinh.

8. Anh Thân Văn D, chị Lưu Thị Ph cùng quan điểm trình bày: Năm 2015, vợ chồng anh H, chị Đ có vay của vợ chồng anh chị số tiền là 100.000.000 đồng. Ngày 09/10/2016 vợ chồng anh, chị đã nhận đủ số tiền trên do anh H trả, nay anh chị không yêu cầu đề nghị gì nữa.

9. Quỹ tín dụng xã Nghĩa Hồ do ông Phạm Ngọc V Giám đốc đại diện trình bày: Ngày 23/10/2014 vợ chồng anh H, chị Đ có vay vốn của Quỹ tín dụng xã Nghĩa Hồ, Lục Ngạn số tiền là 150.000.000 đồng, thời hạn vay là 2 năm, lãi suất thỏa thuận theo như hợp đồng, ngày 01/10/2016 vợ chồng anh H chị Đ đã thanh toán xong số tiền nợ gốc và lãi suất, nay Quỹ tín dụng không yêu cầu đề nghị gì nữa.

10. Anh Nguyễn Văn Đ1 trình bày: Vào năm 2014, vợ chồng anh có chuyển nhượng cho vợ chồng anh Thân Văn H, chị Nguyễn Thị Đ diện tích 2021m² đất địa chỉ thửa đất; thôn Biêng, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B. Giá chuyển nhượng là 353.000.000 đồng, anh H chị Đ cũng đã thanh toán xong, đến nay vợ chồng anh không yêu cầu gì. Diện tích đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn Đ1. Cùng chuyển nhượng với diện tích đất trên, vợ chồng anh cũng đã chuyển nhượng cho anh H, chị Đ diện tích đất khoảng hơn 03 sào, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh cũng được biết diện tích đất này anh H chị Đ cũng đã nhập vào diện tích đất đã nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Đặng Văn B1, bà Nguyễn Thị X1. Hiện nay, anh H chị Đ vẫn đang ở, trên diện tích đất anh H chị Đ đã xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4, công trình phụ và trồng các loại cây ăn quả. Anh xác định vợ chồng anh chưa bao giờ chuyển diện tích đất trên cho bà Giáp Thị Ch, ông Thân Văn Mùi là bố mẹ anh H. Khi chuyển nhượng 02 bên có viết giấy, có sự xác nhận của trưởng thôn là ông Phạm Văn H2 và ông Nguyễn Văn B là Cụm trưởng.

11. Ông Đặng Văn B1 trình bày: Vợ chồng ông bà với vợ chồng anh H chị Đ là quan hệ hàng xóm. Vào năm 2007, vợ chồng ông có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Thân Văn Mùi bà Giáp Thị Ch diện tích đất khoảng hơn 04 sào (Khoảng hơn 1000m²), khi chuyển nhượng 02 bên không đo hiện trạng, nhưng

có viết giấy giao số tiền là 18.000.000 đồng. Diện tích đất trên, anh H chị Đ đang ở và đã xây 01 ngôi nhà cấp 4, công trình phụ và đã trồng các loại cây ăn quả trên đất, nay ông không yêu cầu đề nghị gì thêm.

12. Ông Nguyễn Văn L1 trình bày: Năm 2011, ông có chuyển nhượng một miếng đất cho vợ chồng anh Thân Văn H, chị Nguyễn Thị Đ là người cùng thôn Biềng, Nam Dương, Lục Ngạn với diện tích đất chiều rộng là 5m giáp đường nhựa liên xã, chiều dài thửa đất hơn 30m (không đo cụ thể nên ông không biết diện tích đất là bao nhiêu m²). Giá thỏa thuận giữa 02 bên là 58.000.000 đồng, hai bên có viết giấy chuyển nhượng. Anh H, chị Đ đã trả tiền thanh toán xong nay ông không yêu cầu đề nghị gì nữa.

13. Anh Nguyễn Hữu Th trình bày: Gia đình anh có kinh doanh buôn, bán phân bón, vào khoảng năm 2015, 2016 anh Thân Văn H mua phân đem về bón cây ăn quả nay đã thanh toán xong vào cuối năm 2016 nay anh không yêu cầu đề nghị gì nữa.

14. Người đại diện theo uỷ quyền của UBND huyện Lục Ng - ông Mai Văn D1 trình bày:

1. Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 743717, số vào sổ cấp GCN:CH00575, Quyết định cấp số 382/QĐ-UBND, cấp ngày 26/5/2016 thì diện tích được cấp là 3071m², mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm; địa chỉ thửa đất: thôn Biềng, Nam Dương, Lục Ngạn, Bắc Giang diện tích đất này cấp cho bà Giáp Thị Ch, sinh năm 1956, CMTND số 122215102, ngày cấp 01/4/2013 địa chỉ thường trú: Thôn Biềng, Nam Dương, Lục Ngạn, Bắc Giang; Thửa đất này được hình thành 02 thửa gồm:

Thửa thứ nhất, do ông Đặng Văn B1 chuyển nhượng cho ông Thân Văn Mùi (Chồng bà Giáp Thị Ch) năm 2007, diện tích khoảng 04 đến 05 sào, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm với số tiền 18.000.000đ (theo ông B1 được biết, khi giao dịch ông B1 có viết giấy mua bán, việc chuyển nhượng chỉ ông B1 và ông Mùi thực hiện, ngoài việc viết giấy mua bán với ông Mùi, ông không viết giấy mua bán với ai nữa, chữ ký trong giấy chứng nhận chuyển nhượng đất do bà Giáp Thị Ch ngày 14/8/2007 không phải là chữ ký của ông).

Thửa thứ hai, do ông Nguyễn Văn Đ1 chuyển nhượng cho vợ chồng ông Thân Văn H, bà Nguyễn Thị Đ năm 2014 diện tích 03 sào (hơn 1000m²).

Năm 2016, bà Giáp Thị Ch đã kê khai đăng ký cấp GCNQSD đất theo hồ sơ cấp GCNQSD đất cho hộ bà Giáp Thị Ch đối với diện tích đất trên, UBND xã Nam D đã xác nhận nguồn gốc sử dụng đất: *Nhận chuyển nhượng QSD đất của ông B1 năm 2007.*

Như vậy, hồ sơ cấp GCNQSD đất cho bà Giáp Thị Ch, chỉ ghi nguồn gốc “*Nhận chuyển nhượng QSD đất của ông B1 năm 2007*” là chưa đủ nguồn gốc hình thành thửa đất; việc cấp Giấy CNQSD đất cho bà Giáp Thị Ch đối với phần diện tích vợ chồng ông Thân Văn H, bà Nguyễn Thị Đ nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Đ1 là sai đối tượng.

2. Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 654958, sổ vào sổ cấp GCN: CH000451, Quyết định cấp số 1709/QĐ-UBND, cấp ngày 19/8/2014 thì diện tích được cấp là 177m², mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất: thôn Biềng, Nam Dương, Lục Ngạn, Bắc Giang, diện tích đất này cấp cho bà Giáp Thị Ch, sinh năm 1956, CMTND số 122215102 ngày cấp 01/4/2013; địa chỉ thường trú thôn Biềng, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B. Qua xác minh nguồn gốc đất ông Nguyễn Văn L1 cho biết: Năm 2011, ông có chuyển nhượng cho vợ chồng ông Thân Văn H, bà Nguyễn Thị Điện tích là 110,5m² với giá chuyển nhượng là 58.000.000đồng, việc chuyển nhượng đất được thực hiện trực tiếp với ông Hải, bà Đoà.

Theo hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất cho bà Giáp Thị Ch đối với diện tích đất trên, UBND xã Nam D đã xác nhận nguồn gốc sử dụng đất khai phá và sử dụng trước ngày 15/10/1993.

Như vậy, về nguồn gốc thửa đất cấp GCNQSD đất cấp cho bà Giáp Thị Ch diện tích 177m², là do vợ chồng ông Thân Văn H bà Nguyễn Thị Đnhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn L1, thôn Biềng, xã Nam D, huyện Lục Ng.

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Giáp Thị Ch, ghi nguồn gốc “Khai phá và sử dụng trước năm 1993” là chưa đúng đối tượng và nguồn gốc thửa đất. Từ những nội dung trên thấy rằng: Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nêu trên cho bà Giáp Thị Ch, trú tại thôn Biềng, xã Nam D, huyện Lục Ng, xác nhận không chính xác về đối tượng sử dụng, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, dẫn đến việc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Lục Ng thẩm định và áp dụng không đúng.

Quan điểm của UBND huyện Lục Ng đối với 02 thửa đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên đúng tên bà Giáp Thị Ch là sai về đối tượng, đề nghị Tòa án giải quyết để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự

*** Những người làm chứng:**

1. Ông Phạm Văn H2, trình bày: Năm 2014, ông làm trưởng thôn Biềng, xã Nam D ông có được anh H mời chứng kiến việc vợ chồng anh H, chị Đ nhận chuyển nhượng diện tích đất là 2021m², địa chỉ thửa đất ở thôn Biềng, xã Nam D của vợ chồng anh Nguyễn Văn Đ1, chị Giáp Thị Dân. Hai bên viết giấy chuyển nhượng, giá thỏa thuận khoảng hơn 300.000.000 đồng và một phần diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khoảng hơn 03 sào, diện tích đất này anh H chị Đ đã nhập vào diện tích đất đã nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Đặng Văn B1, bà Nguyễn Thị X1.

2. Anh Nguyễn Văn B, trình bày: Anh làm Cụm trưởng, cụm dân cư An Toàn thuộc thôn Biềng, xã Nam D, huyện Lục Ng. Anh được anh Thân Văn H mời chứng kiến việc vợ chồng anh H chị Đ nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng anh Nguyễn Văn Đ1, chị Giáp Thị Dân, nhưng diện tích đất 02 bên chuyển nhượng cụ thể như thế nào anh không được biết, anh chỉ nhớ diện tích đất này mà anh H, chị Đ nhận chuyển nhượng giáp với diện tích đất liền kề của nhà anh H, chị Đ khi

chuyển nhượng 02 bên có viết giấy mua bán, anh có được chứng kiến và ký kết. Đối với diện tích đất của nhà anh Đ1, chưa được cấp giấy chứng nhận sau khi nhận chuyển nhượng xong anh H đã sát nhập vào diện tích đất của vợ chồng anh H đã ở trước đó.

Với nội dung trên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 88/2020/HNGĐ-ST ngày 30/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ng đã xử:

Căn cứ vào các Điều 29, Điều 33, Điều 38, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 157, Điều 165, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 171, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 6, khoản 5 Điều 27, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội, qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Thân Văn H.
2. Quan hệ hôn nhân: Anh Thân Văn H và chị Nguyễn Thị Đ thuận tình ly hôn.

3. Con chung: Giao cho anh Thân Văn H tiếp tục trông nom, giáo dục nuôi dưỡng cháu Thân Văn H3, sinh ngày 14/3/2005. Giao chị Nguyễn Thị Đ trông nom, giáo dục nuôi dưỡng cháu Thân Thị Lan A, sinh ngày 13/02/2010, kể từ tháng 01 /2021. Không bên nào phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Sau khi ly hôn anh Thân Văn H và chị Nguyễn Thị Đ có quyền thăm nom các con không ai được cản trở.

4. Tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đ về việc phân chia tài sản chung.

Giao cho anh Thân Văn H sử hữu, sử dụng gồm:

1. Diện tích thửa 3.056,8m² đất (đất trồng cây lâu năm) trị giá là 749.768.000đồng, tại GCNQSD đất số CD 743717, sổ vào sổ cấp GCN:CH00575, Quyết định cấp số 382/QĐ-UBND, cấp ngày 26/5/2016 thì diện tích được cấp là 3071m², diện tích đất này cấp mang tên bà Giáp Thị Ch, sinh năm 1956, CMTND số 122215102 ngày cấp 01/4/2013; địa chỉ thửa đất: thôn Biềng, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B.

-Trên đất gồm có: 01 nhà kho, mái lợp tôn diện tích 95m² (xây năm 2020) trị giá 86.450.000 đồng (Nhà kho do anh H làm năm 2020); 01 nhà cấp 4 lợp ngói diện tích 35m² (xây năm 2007) trị giá 11.345.000 đồng; 01 khu vệ sinh gạch cay, lợp xô xi măng diện tích 5,1m² trị giá 178.500 đồng; 01 nhà bếp, lợp xô xi măng diện tích 11,3m² trị giá 1.205.000 đồng; 01 khu chăn nuôi diện tích 47,5m² trị giá 3.230.000 đồng; 01 tường vôi xây cay (dài 10m, cao 1,3m) trị giá 182.000 đồng; 167 cây cam đường (đường kính tán lá 1,5 - 2m) trị giá 33.400.000 đồng; 06 cây bưởi đường kính gốc (dưới 1cm) trị giá 390.000 đồng; 02 cây nhãn (đường kính tán từ 2m - 3m) trị giá 910.000 đồng; 01 giếng khoan, sâu 70m trị giá 910.000 đồng.

Cộng: 887.968.500đ (Tám trăm, tám mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm đồng).

2. Diện tích thửa 1.960m² đất (trong đó 400m² đất ở + 1.560m² đất trồng cây lâu năm), trong GCNQSD đất được cấp diện tích 2.021m² đứng tên ông Thân Văn H, cấp ngày 15/10/2014, thửa đất; thôn Biềng, Nam Dương, Lục Ngạn, Bắc Giang trong đó: Diện tích 400 m² (đất ở) trị giá 228.000.000 đồng; 1.560m² diện tích đất (đất trồng cây lâu năm) trị giá 405.600.000đồng; Trên đất có: 200 cây cam đường canh (đường kính tán lá từ 1,5 đến 2m) trị giá 40.000.000 đồng; 100 cây bưởi (đường kính gốc từ 5-7cm) trị giá 123.500.000 đồng. Cộng: 797.100.000đ (Bảy trăm chín mươi bảy triệu, một trăm nghìn đồng).

Cộng giá trị tài sản là 1.685.068.500đồng - 86.450.000 đồng (01 nhà kho lợp mái tôn anh H làm năm 2020) = 1.598.618.500 đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản là 1.598.618.500 đồng (Một tỷ năm trăm chín mươi tám triệu, sáu trăm mười tám nghìn, năm trăm đồng). Nhưng anh Thân Văn H phải có nghĩa vụ trích chia tiền chênh lệch giá trị tài sản cho chị Nguyễn Thị Đ là 700.000.000đồng (Bảy trăm triệu đồng).

Trị giá tài sản anh Thân Văn H được hưởng là 898.618.500đ (Tám trăm chín mươi tám triệu sáu trăm mười tám nghìn năm trăm đồng).

Giao cho chị Nguyễn Thị Đở hữu, sử dụng gồm:

Diện tích thửa 149,1m² đất trị giá 38.766.000đồng và 01 giếng khoan (sâu 30 m) trị giá 1.950.000 đồng, trị giá đất và tài sản trên đất là 40.716.000đồng. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 654958, số vào sổ cấp GCN: CH000451, Quyết định cấp số 1709/QĐ-UBND, cấp ngày 19/8/2014 có diện tích 177m² đất mang tên bà Giáp Thị Chí, địa chỉ; thôn Biềng, Nam Dương, Lục Ngạn, Bắc Giang.

Chị Nguyễn Thị Đ được anh Thân Văn H trích chia tiền chênh lệch giá trị tài sản là 700.000.000đồng.

Tổng cộng, giá trị tài sản chị Nguyễn Thị Đ được hưởng là 740.716.000đ (Bảy trăm bốn mươi triệu, bảy trăm mười sáu nghìn đồng).

Có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 27/4/2021 Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn có Quyết định số 10/2021/TB-TA về việc sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm. Nội dung sửa chữa:

- Tại trang 16 từ trên xuống dòng 17 phần nhận định của bản án bổ sung thêm: Bác yêu cầu của chị Nguyễn Thị Đ về việc hủy đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên mang tên bà Giáp Thị Ch cụ thể như sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 654958, số vào sổ cấp GCN: CH 000451, Quyết định cấp số 1709/QĐ-UBND, cấp ngày 19/8/2014 thì diện tích được cấp là 177m² diện tích đất này mang tên bà Giáp Thị Ch. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 734717, số vào sổ cấp GCN:CH00575, Quyết định cấp số 382/QĐ-UBND, cấp

ngày 26/5/2016 diện tích được cấp 3071m² do UBND huyện Lục Ng cấp ngày cấp ngày 01/4/2013 mang tên Giáp Thị Ch.

- Tại trang 19 dòng thứ 38 từ trên xuống phần Quyết định của bản án bổ sung thêm: Bác yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đ về việc hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Giáp Thị Ch cụ thể: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 654958, sổ vào sổ cấp GCN: CH000451, Quyết định cấp số 1709/QĐ-UBND, cấp ngày 19/8/2014 thì diện tích được cấp là 177m² diện tích đất này mang tên bà Giáp Thị Ch. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 734717, sổ vào sổ cấp GCN:CH00575, Quyết định cấp số 382/QĐ-UBND, cấp ngày 26/5/2016 diện tích được cấp 3071m² do UBND huyện Lục Ng cấp ngày cấp ngày 01/4/2013 mang tên Giáp Thị Ch.

Ngày 11/12/2020, anh Thân Văn H là nguyên đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Về con chung: Tòa án phân chia mỗi người nuôi một con là không đúng theo nguyện vọng của các cháu; về tài sản, công nợ: Việc phân chia tài sản, công nợ chung anh không đồng ý.

Ngày 04/8/2021 Tòa án nhân dân tỉnh B đã tiến hành thẩm định lại thửa đất số 620, 621, tờ bản đồ số 31, có Giấy CNQSDĐ đất số BU 654958 theo yêu cầu của anh H. Theo kết quả đo vẽ lại thì xác định thửa đất có diện tích là 150,8m². Các đương sự không có ý kiến gì về kết quả đo đạc.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Nguyên đơn là anh Thân Văn H trình bày: Anh không đồng ý với bản án sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm đã không xét xử theo nguyện vọng của các con anh. Bản án sơ thẩm chưa xem xét số nợ anh phải trả để buộc chị Đ phải trả cho anh mà chia toàn bộ tài sản, chia cho chị Đ thửa đất 177m² và anh phải trích chia cho chị Đ 700.000.000đồng là không có căn cứ. Nay anh xác định vợ chồng có tài sản chung là 03 thửa đất và tài sản trên đất như chị Đ trình bày là đúng nhưng do anh không có tiền trả cho chị Đ nên anh Đề nghị Hội đồng xét xử giao cho anh thửa đất có diện tích 3.056,8m² tài sản trên thửa đất này và thửa đất có diện tích 150,8m². Còn đối với diện tích 1.960m² đất đề nghị giao cho chị Đ sử dụng, giá trị thửa đất và tài sản trên đất của thửa đất này là 797.100.000đồng, đã thừa giá trị tài sản chị Đ được hưởng, nhưng anh không yêu cầu chị Đ phải trả.

- Chị Nguyễn Thị Đ trình bày: Chị không đồng ý với kháng cáo anh H, toàn bộ các thửa đất chị yêu cầu chia là tài sản chung của vợ chồng chị. Bà Ch và anh H tự ý kê khai cấp đất là không đúng. Chị vẫn đề nghị chia cho chị thửa đất có diện

tích 150,8m² và đề nghị Tòa án buộc anh H phải trích chia cho chị số tiền 700.000.000đồng như bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Giáp Thị Ch trình bày: Bà nhất trí với trình bày của anh H, trong thửa đất 3.056,8m² có một phần đất của ông bà, bà đã cho các con, nên nay bà cũng không yêu cầu gì nữa. Đề nghị tính công sức để chia cho anh H phần nhiều hơn để anh H còn nuôi các con.

- Chị Thân Thị L trình bày: Chị xác định không vay nợ hay cho vợ chồng anh H vay tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Thân Văn H về đề nghị nuôi cả hai con chung, chấp nhận kháng cáo của anh H về yêu cầu chia lại tài sản chung, sửa bản án sơ thẩm.

Giao cho anh Thân Văn H sở hữu, sử dụng gồm:

1. Diện tích 3.056,8m² đất (đất trồng cây lâu năm) trị giá là 749.768.000đồng, tại GCNQSD đất số CD 743717, số vào sổ cấp GCN:CH00575, Quyết định cấp số 382/QĐ-UBND cấp ngày 26/5/2016 diện tích là 3071m², mang tên bà Giáp Thị Ch, sinh năm 1956, CMTND số 122215102 ngày cấp 01/4/2013; địa chỉ thôn Biềng, Nam Dương, Lục Ngạn, Bắc Giang.

-Trên đất gồm có: 01 nhà kho, mái lợp tôn diện tích 95m² (xây năm 2020) trị giá 86.450.000 đồng (Nhà kho anh H làm năm 2020); 01 nhà cấp 4 lợp ngói diện tích 35m² (xây năm 2007) trị giá 11.345.000 đồng; 01 khu vệ sinh xây gạch cay, lợp xô xi măng diện tích 5,1m² trị giá 178.500 đồng; 01 nhà bếp, lợp xô xi măng diện tích 11,3m² trị giá 1.205.000 đồng; 01 khu chăn nuôi diện tích 47,5m² trị giá 3.230.000 đồng; 01 tường vôi xây cay (dài 10m, cao 1,3m) trị giá 182.000đồng; 167 cây cam đường (đường kính tán lá 1,5 - 2m) trị giá 33.400.000đồng; 06 cây bưởi đường kính gốc (dưới 1cm) trị giá 390.000 đồng; 02 cây nhãn (đường kính tán từ 2m - 3m) trị giá 910.000 đồng; 01 giếng khoan, sâu 70m trị giá 910.000đồng.

Cộng: 887.968.500đồng (Tám trăm, tám mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm đồng).

2. Diện tích 150,8m² đất trị giá 39.208.000đồng và 01 giếng khoan (sâu 30 m) trị giá 1.950.000 đồng, trị giá đất và tài sản trên đất là 41.158.000đồng. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 654958, số vào sổ cấp GCN: CH000451, Quyết định cấp số 1709/QĐ-UBND, cấp ngày 19/8/2014 có diện tích 177m² đất mang tên bà Giáp Thị Chí, địa chỉ: thôn Biềng, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B.

Tổng cộng giá trị tài sản anh H được giao sở hữu, sử dụng là 929.126.500đồng. (Trong đó, tài sản riêng của anh H là 01 nhà kho, mái lợp tôn diện tích 95m² (xây năm 2020) trị giá 86.450.000 đồng). Anh H được hưởng là 842.676.500đồng.

Giao cho chị Nguyễn Thị Đsử hữu, sử dụng gồm:

Diện tích 1.960m² đất (Trong đó 400m² đất ở + 1.560m² đất trồng cây lâu năm),(trong GCNQSD đất được cấp diện tích 2.021m²) đứng tên ông Thân Văn H, cấp ngày 15/10/2014, địa chỉ thửa đất; thôn Biềng, Nam Dương, Lục Ngạn, Bắc Giang trong đó: Diện tích 400 m² (đất ở) trị giá 228.000.000 đồng; diện tích 1.560m² đất (đất trồng cây lâu năm) trị giá 405.600.000đồng; trên đất có: 200 cây cam đường canh (đường kính tán lá từ 1,5 đến 2m) trị giá 40.000.000 đồng; 100 cây bưởi (đường kính gốc từ 5-7cm) trị giá 123.500.000 đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản chị Nguyễn Thị Đ được hưởng 797.100.000đ (Bảy trăm chín mươi bảy triệu, một trăm nghìn).

Anh H, chị Đ không phải trích chia chênh lệch cho nhau.

Anh H nhận chịu cả 3.040.000đồng chi phí xem xét, thẩm định lại tài sản. Anh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về sự vắng mặt của các đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Quỹ tín dụng nhân dân xã Nghĩa Hồ do ông Phạm Ngọc V đại diện, chị Nguyễn Thị H, anh Giáp Văn H1, anh Thân Văn D, chị Lưu Thị Ph, anh Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn L1, anh Nguyễn Hữu B, Ủy ban nhân dân huyện Lục Ng do Mai Văn D1 đại diện; người làm chứng là ông Phạm Văn H2, anh Nguyễn Văn B đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xé xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của anh Thân Văn H đề nghị xem xét lại bản án về việc giải quyết con chung và chia tài sản chung, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] .Về giải quyết con chung:

Anh Thân Văn H và chị Nguyễn Thị Đ có 02 con chung: cháu Thân Văn H3, sinh ngày 14/3/2005 và cháu Thân Thị Lan A, sinh ngày 13/02/2010, cả hai cháu hiện đang ở cùng với anh H. Tuy các cháu ở với anh H, nhưng tiền học phí theo xác nhận của Trường học đều do chị Đ đóng tiền học phí cho các con trong những năm học vừa qua. Anh H có nguyện vọng được tiếp tục trông nom nuôi dưỡng giáo dục cả hai cháu. Chị Đ cũng có nguyện vọng được trông nom nuôi dưỡng giáo dục cháu Thân Thị Lan A, sinh ngày 13/02/2010.

Xét thấy, anh Thân Văn Hải và chị Nguyễn Thị Đều có bình quân mức thu nhập là tương đương nhau. Đối với cháu H3 và cháu Anh đều có nguyện vọng ở với anh H, nhưng xét thấy để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các cháu ăn học từ nay đến khi đủ 18 tuổi là cả một thời gian dài, để có điều kiện, cuộc sống và tương lai tốt hơn và cháu Lan A là con gái, cháu H3 là con trai nên cần giao cho chị Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lan A, giao cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H3 để đảm bảo sự phát triển tốt nhất về tâm sinh lý cho các cháu và để giảm bớt gánh nặng cho anh H nên cần giao cho anh H và chị Đ mỗi người trông nom nuôi dưỡng giáo dục 01 người con là phù hợp với các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Tòa cấp sơ thẩm giao cho anh Thân Văn H tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Thân Văn H3, sinh ngày 14/3/2005, giao cho chị Nguyễn Thị Đ trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Thân Thị Lan A, sinh ngày 13/02/2010 là có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm, anh H trình bày anh vẫn phải nuôi 02 con rất khó khăn về kinh tế. Anh H không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào mới do vậy, không chấp nhận kháng cáo của anh H về việc đề nghị nuôi cả 02 con chung.

[2.2]. Về tài sản chung: Tại phiên tòa phúc thẩm anh H thay đổi nội dung kháng cáo, anh Đ1 ý trích chia cho chị Đ thừa đất có diện tích 2021m² và tài sản trên thửa đất này, anh xin nhận thừa đất có diện tích 3071m², tài sản trên thửa đất này và thửa đất có diện tích 177m² vì lý do anh không có tiền để trích phần chênh lệch cho chị Đ.

Bà Giáp Thị Ch xác nhận tại thửa đất có diện tích 3071m² có một phần của bà nhưng nay bà đã cho anh H, bà không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án.

Căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Đối với diện tích 2021m² đất (diện tích theo GCNQSDĐ), có nguồn gốc do vợ chồng anh H, chị Đ nhận chuyển nhượng từ anh Nguyễn Văn Đ1, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Thân Văn H, ngày 15/10/2014. Theo kết quả đo đạc hiện trạng diện tích là 1.960m² đất (trong đó 400m² đất ở + 1.560m² đất trồng cây lâu năm), trên đất có 200 cây cam đường canh (đường kính tán lá từ 1,5 đến 2m) và 100 cây bưởi (đường kính gốc từ 5-7cm) trị giá đất và tài sản trên đất là 797.100.000đồng.

- Đối với thửa đất có diện tích 3.071m² (diện tích theo giấy CNQSDĐ) đã được cấp GCNQSD đất số CD743717 ngày 26/5/2016 mang tên bà Giáp Thị Ch, là đất trồng cây lâu năm; địa chỉ thửa đất; thôn Biềng, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B. Có nguồn gốc anh H, chị Đ nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Văn Đ1 và ông Đặng Văn B1áo. Theo kết quả đo đạc diện tích thửa đất trên là 3.056,8 m² đất trồng cây lâu năm, trên đất có: 01 nhà kho, mái lợp tôn diện tích 95m² xây năm 2020 (nhà kho, mái tôn xác định là của riêng anh H); 01 nhà cấp 4, mái lợp ngói diện tích 35m² (xây năm 2007); 01 khu vệ sinh xây gạch cay, lợp xô xi măng diện tích 5,1m²; 01 nhà bếp, lợp xô xi măng diện tích 11,3m²; 01 khu chăn nuôi diện tích

47,5m²; 01 tường vành lao xây cây có chiều dài 10m x chiều cao 1,3m; 167 cây cam đường (đường kính tán lá 1,5 - 2m); 06 cây bưởi đường gốc (dưới 1cm); 02 cây nhãn (đường kính tán từ 2m - 3m); 01 giếng khoan (sâu 70 m). Tổng trị giá là 887.968.500đồng.

- Đối với diện tích 177m² đất (diện tích theo giấy CNQSDĐ), đã được cấp GCNQSD đất số BU654958 ngày 19/8/2014 mang tên bà Giáp Thị Ch (đất trồng cây lâu năm); địa chỉ thửa đất; thôn Biềng, Nam Dương, Lục Ngạn, Bắc Giang (diện tích đất đã bị thu hồi 27,9m² đất với giá đền bù 260.000đ/m² = 7.254.000đ, do bà Ch đã nhận tiền đền bù). Nguồn gốc thửa đất là năm 2011 anh H, chị Đ nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn L1. Theo kết quả đo đạc lại, thửa đất trên có diện tích là 150,8m² x 260.000đồng = 39.208.000đồng và trên đất có 01 giếng khoan tổng trị giá là 1.950.000đồng. Tổng là 41.158.000đồng.

UBND huyện Lục Ng cũng đã có quan điểm về việc cấp Giấy chứng nhận đối với diện tích đất tại thửa đất có diện tích là 3.071m² và thửa đất có diện tích 177m² là sai về đối tượng được cấp.

Vì vậy, tài sản chung anh H và chị Đ được xác định hiện có 03 thửa đất là thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 3.071m² (diện tích đo đạc thực tế là 3.056,8m²); thửa đất có diện tích 2.021 m² (diện tích đo đạc thực tế là 1.960m²) và thửa đất có diện tích 177m² (diện tích đo đạc thực tế là 150,8m²) và các tài sản trên đất của 03 thửa đất trên.

Xét thấy, chị Đ chưa có nhà ở, nguyện vọng của chị Đ xin được sử dụng thửa đất có diện tích 177m² đất (đã bị thu hồi 27,9m²), còn đối với những thửa đất còn lại, nhà cửa, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và các loại cây ăn quả trên đất anh H sử dụng, nhưng phải có nghĩa vụ trích chia tiền chênh lệch giá trị tài sản. Tại phiên tòa phúc thẩm anh H đồng ý trích chia cho chị Đ thửa đất có diện tích theo giấy chứng nhận là 2021m² (đo thực tế hiện trạng là 1.960m²) và các tài sản trên thửa đất này vì lý do anh không có tiền trích trả cho chị Đ số tiền chênh lệch. Mặt khác, thửa đất có diện tích 177m² theo giấy CNQSDĐ (đo thực tế là 150,8m²) là đất trồng cây lâu năm nên chị Đ muốn xây nhà thì phải chuyển mục đích sử dụng đất. Đối với thửa đất 1.960m² đã có 400m² đất ở nên cần giao cho chị Đ thửa đất có diện tích 1.960m² (theo hiện trạng đo đạc thực tế) và toàn bộ tài sản trên thửa đất này là phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện thực tế của các bên. Số tài sản chị Đ được nhận nhiều hơn giá trị tài sản chị Đ được chia nên chị Đ phải trả giá trị tài sản chênh lệch cho anh H nhưng anh H tự nguyện không nhận phần chênh lệch nên cần chấp nhận sự tự nguyện của anh H.

Anh H, chị Đ không phải trích chia tiền chênh lệch cho nhau.

Đối với những thửa đất trên đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quan điểm của UBND huyện là do trước đây đo bằng thủ công và thu hồi đất để đền bù (Thửa 177m² đã thu hồi 27,9m² = 149,1m²), do vậy cần giao diện tích đất thực tế theo như kết quả đo đạc.

Tổng trị giá tài 03 thửa đất và tài sản trên đất là 1.726.226.500đồng - 86.450.000đồng (01 nhà kho làm năm 2020 trị giá 86.450.000đồng đây là của riêng anh H) = 1.639.776.500đồng.

Xác định tổng giá trị tài sản chung của anh Thân Văn H và chị Nguyễn Thị Đ trong thời kỳ hôn nhân là 1.639.776.500đồng (Một tỷ sáu trăm ba chín triệu bảy trăm bảy sáu nghìn năm trăm đồng).

Đối với tổng giá trị tài sản trên theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nếu các bên không thoả thuận được với nhau thì được chia đôi. Tuy nhiên, khi chia cần phải xem xét đến nguồn gốc và công sức của các bên đó là các loại cây ăn quả trên đất chị Đ cũng được trồng chăm bón cùng anh H, thời điểm ly thân thì anh H thường xuyên phải chăm bón chăm sóc cây nhiều hơn, nhưng hàng năm từ 2016 đến nay anh H đã thu hoạch bán được tiền cũng là để trang trải trả nợ chung, do vậy anh H có công sức nhiều hơn và được hưởng giá trị tài sản nhiều hơn so với chị Đ. Chia cho anh H được hưởng giá trị tài sản là: 842.676.500đồng. Chị Đ được hưởng 797.100.000đồng.

Từ những căn cứ nêu trên giao cho chị Nguyễn Thị Đ và anh Thân Văn H được quyền sở hữu, sử dụng những tài sản cụ thể như sau:

Giao cho anh Thân Văn H sở hữu, sử dụng gồm:

1. Diện tích 3.056,8m² đất (đất trồng cây lâu năm) trị giá là 749.768.000đồng, tại GCNQSD đất số CD 743717, sổ vào sổ cấp GCN:CH00575, Quyết định cấp sổ 382/QĐ-UBND cấp ngày 26/5/2016 diện tích là 3071m², mang tên bà Giáp Thị Ch, sinh năm 1956, CMTND số 122215102 ngày cấp 01/4/2013; địa chỉ thôn Biêng, Nam Dương, Lục Ngạn, Bắc Giang.

-Trên đất gồm có: 01 nhà kho, mái lợp tôn diện tích 95m² (xây năm 2020) trị giá 86.450.000 đồng (Nhà kho anh H làm năm 2020); 01 nhà cấp 4 lợp ngói diện tích 35m² (xây năm 2007) trị giá 11.345.000 đồng; 01 khu vệ sinh xây gạch cay, lợp xô xi măng diện tích 5,1m² trị giá 178.500 đồng; 01 nhà bếp, lợp xô xi măng diện tích 11,3m² trị giá 1.205.000 đồng; 01 khu chăn nuôi diện tích 47,5m² trị giá 3.230.000 đồng; 01 tường vôi lao xây cay (dài 10m, cao 1,3m) trị giá 182.000đồng; 167 cây cam đường (đường kính tán lá 1,5 - 2m) trị giá 33.400.000đồng; 06 cây bưởi đường kính gốc (dưới 1cm) trị giá 390.000 đồng; 02 cây nhãn (đường kính tán từ 2m - 3m) trị giá 910.000 đồng; 01 giếng khoan, sâu 70m trị giá 910.000đồng.

Cộng: 887.968.500đồng (Tám trăm, tám mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm đồng).

2. Diện tích 150,8m² đất trị giá 39.208.000đồng và 01 giếng khoan (sâu 30 m) trị giá 1.950.000 đồng, trị giá đất và tài sản trên đất là 41.158.000đồng. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 654958, sổ vào sổ cấp GCN: CH000451, Quyết định cấp sổ 1709/QĐ-UBND, cấp ngày 19/8/2014 có diện tích 177m² đất mang tên bà Giáp Thị Chí, địa chỉ: thôn Biêng, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B.

Tổng cộng giá trị tài sản anh H được giao sở hữu, sử dụng là 929.126.500đồng. (Trong đó, tài sản riêng của anh H là 01 nhà kho, mái lợp tôn diện tích 95m² (xây năm 2020) trị giá 86.450.000 đồng). Anh H được hưởng là 842.676.500đồng.

Anh H không phải trích chia chênh lệch cho chị Đ

Giao cho chị Nguyễn Thị Đở hữu, sử dụng gồm:

Diện tích 1.960m² đất (Trong đó 400m² đất ở + 1.560m² đất trồng cây lâu năm), (trong GCNQSD đất được cấp diện tích 2.021m²) đứng tên ông Thân Văn H, cấp ngày 15/10/2014, địa chỉ thửa đất; thôn Biêng, Nam Dương, Lục Ngạn, Bắc Giang trong đó: Diện tích 400 m² (đất ở) trị giá 228.000.000 đồng; diện tích 1.560m² đất (đất trồng cây lâu năm) trị giá 405.600.000đồng; trên đất có: 200 cây cam đường canh (đường kính tán lá từ 1,5 đến 2m) trị giá 40.000.000 đồng; 100 cây bưởi (đường kính gốc từ 5-7cm) trị giá 123.500.000 đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản chị Nguyễn Thị Đ được hưởng 797.100.000đ (Bảy trăm chín mươi bảy triệu, một trăm nghìn).

Chị Đ không phải trích chia chênh lệch cho anh H.

[2.3]. Đối với trình bày của bà Giáp Thị Ch về việc bà xác định có tài sản của bà nhưng nay bà cho anh H, chị Đ bà không yêu cầu gì trong vụ án. Nên cần chấp nhận sự tự nguyện này của bà Ch.

[2.4]. Công nợ: Vợ chồng anh Thân Văn H và chị Nguyễn Thị Đ còn nợ tiền của: Ông Giáp Văn U là 4.500.000đồng; ông Nguyễn Hữu B là 30.241.000đồng, ông U và ông B đều có yêu cầu vợ chồng anh H chị Đ phải trả lại số tiền trên. Toà án cấp sơ thẩm đã thông báo và ấn định cho ông U và ông B nộp tiền tạm ứng án phí, nhưng ông U và ông B đều không nộp, anh H chị Đ cũng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, do vậy Tòa cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là có căn cứ, nếu sau này ông U và ông B có yêu cầu thì xem xét giải quyết ở vụ án khác.

[2.5]. Đối với diện tích 02 thửa đất trên cấp GCNQSD đất đứng tên bà Giáp Thị Ch, quá trình giải quyết vụ án chị Đ đã có đơn đề nghị hủy hai giấy chứng nhận mang tên bà Ch. Tòa án nhân dân huyện Lục Ng đã có thông báo thụ lý vụ án và bác yêu cầu của chị Đ, sau khi xét xử sơ thẩm chị Đ cũng không kháng cáo về nội dung này. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phần nhận định của bản án sơ thẩm nhận định “ xét yêu cầu của chị Đ về việc đề nghị hủy 02 giấy chứng nhận đứng tên bà Giáp Thị Ch là chấp nhận, cần bác yêu cầu này của chị Đ” là nhận định không rõ ràng, khó hiểu.

Theo Điều 79 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định việc đăng ký biến động, cấp lại Giấy chứng nhận QSDĐ do chuyển quyền dựa trên cơ sở hồ sơ, Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, nếu đủ điều kiện thực hiện các quyền theo quy định thì xác nhận nội dung biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp hoặc lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Tại khoản 6 Điều 87 Nghị định 43/2014 ngày 25/5/2014 hướng dẫn thi hành một số quy định luật đất đai đã quy định: “Việc thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp

không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai chỉ được thực hiện khi có bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân đã được thi hành”.

Như vậy, chia tài sản chung theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất thì Văn phòng đăng ký đất đai, Cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại Giấy chứng nhận QSDĐ phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án mà không cần thiết phải hủy Giấy chứng nhận QSDĐ mới giải quyết được vụ án. Do vậy, không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp không đúng mà vẫn có thể giải quyết vụ án. Nên không chấp nhận yêu cầu của chị Đ về việc đề nghị hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Ch.

Do hai thửa đất này đứng tên bà Giáp Thị Ch nay được giao cho anh H quản lý sử dụng nên anh H, chị Đ có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các thửa đất được giao.

[2. 6]. Về chi phí tố tụng: Tại cấp phúc thẩm anh H yêu cầu thẩm định, đo vẽ lại đối với thửa đất diện tích 177m². Anh H xin nhận chịu cả số tiền 3.040.000đồng chi phí thẩm định lại tài sản. Xác nhận anh H đã nộp đủ số tiền chi phí thẩm định lại.

[2.7]. Án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 6; khoản 5 Điều 27, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội, qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do sửa án sơ thẩm về phần chia tài sản chung, nên cần sửa về phần án phí các đương sự phải chịu

[3]. Từ nhận định, phân tích nêu trên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Thân Văn H. Sửa bản án sơ thẩm về phần tuyên giao tài sản cho các đương sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên anh Thân Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Thân Văn H.

Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 88/2020/HNGĐ-ST ngày 30/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ng, tỉnh B. Xử:

Căn cứ vào các Điều 29, Điều 33, Điều 38, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 59; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 157, Điều 165, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 171, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Điều 6, khoản 5 Điều 27, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội, qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Thân Văn H.

2. Quan hệ hôn nhân: Anh Thân Văn H và chị Nguyễn Thị Đ thuận tình ly hôn.

3. Con chung: Giao cho anh Thân Văn H tiếp tục trông nom, giáo dục nuôi dưỡng cháu Thân Văn H3, sinh ngày 14/3/2005. Giao chị Nguyễn Thị Đ trông nom, giáo dục nuôi dưỡng cháu Thân Thị Lan A, sinh ngày 13/02/2010, kể từ tháng 01 /2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn anh Thân Văn H và chị Nguyễn Thị Đ có quyền thăm nom các con không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

4. Tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đ về việc phân chia tài sản chung.

Giao cho anh Thân Văn H sở hữu, sử dụng gồm:

- Diện tích 3.056,8m² đất (đất trồng cây lâu năm) trị giá là 749.768.000đồng, tại GCNQSD đất số CD 743717, sổ vào sổ cấp GCN:CH00575, Quyết định cấp số 382/QĐ-UBND, cấp ngày 26/5/2016 thì diện tích được cấp là 3071m², mang tên bà Giáp Thị Ch, sinh năm 1956, CMTND số 122215102 ngày cấp 01/4/2013; địa chỉ thửa đất: thôn Biềng, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B.

Trên đất gồm có: 01 nhà kho, mái lợp tôn diện tích 95m² (xây năm 2020) trị giá 86.450.000 đồng (Nhà kho do anh H làm năm 2020); 01 nhà cấp 4 lợp ngói diện tích 35m² (xây năm 2007) trị giá 11.345.000 đồng; 01 khu vệ sinh gạch cay, lợp xô xi măng diện tích 5,1m² trị giá 178.500 đồng; 01 nhà bếp, lợp xô xi măng diện tích 11,3m² trị giá 1.205.000 đồng; 01 khu chăn nuôi diện tích 47,5m² trị giá 3.230.000 đồng; 01 tường vôi xây cay (dài 10m, cao 1,3m) trị giá 182.000 đồng; 167 cây cam đường (đường kính tán lá 1,5 - 2m) trị giá 33.400.000 đồng; 06 cây bưởi đường kính gốc (dưới 1cm) trị giá 390.000 đồng; 02 cây nhãn (đường kính tán từ 2m - 3m) trị giá 910.000 đồng; 01 giếng khoan, sâu 70m trị giá 910.000 đồng.

Cộng: 887.968.500đ (Tám trăm, tám mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm đồng).

- Diện tích 150,8m² đất trị giá 39.208.000đồng và 01 giếng khoan (sâu 30 m) trị giá 1.950.000 đồng, trị giá đất và tài sản trên đất là 41.158.000đồng. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 654958, sổ vào sổ cấp GCN: CH000451, Quyết định cấp số 1709/QĐ-UBND, cấp ngày 19/8/2014 có diện tích 177m² đất mang tên bà Giáp Thị Chí, địa chỉ: thôn Biềng, xã Nam D, huyện Lục Ng, tỉnh B.

Tổng giá trị tài sản anh H được sở hữu, sử dụng là 929.126.500đồng. (Trong đó, tài sản riêng của anh H trị giá 86.450.000 đồng). Tổng giá trị tài sản anh H được hưởng là 842.676.500đồng.

(Có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án.)

Anh H không phải trích chia tiền chênh lệch cho chị Đ

Buộc anh Thân Văn H phải giao trả cho chị Nguyễn Thị Đ sở hữu, sử dụng gồm:

- Diện tích 1.960m² đất (trong đó 400m² đất ở + 1.560m² đất trồng cây lâu năm), trong GCNQSD đất được cấp diện tích 2.021m² đứng tên ông Thân Văn H, cấp ngày 15/10/2014, thửa đất; thôn Biềng, Nam Dương, Lục Ngạn, Bắc Giang trong đó: Diện tích 400 m² (đất ở) trị giá 228.000.000 đồng; 1.560m² diện tích đất (đất trồng cây lâu năm) trị giá 405.600.000đồng; Trên đất có: 200 cây cam đường canh (đường kính tán lá từ 1,5 đến 2m) trị giá 40.000.000 đồng; 100 cây bưởi (đường kính gốc từ 5-7cm) trị giá 123.500.000 đồng. Cộng: 797.100.000đ (Bảy trăm chín mươi bảy triệu, một trăm nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản chị Đ được hưởng là 797.100.000đồng.

Chị Đ không phải trích chia tiền chênh lệch cho anh H.

(Có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án.)

Anh H, chị Đ có quyền chủ động đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, làm các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với các thửa đất được giao, phải có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục pháp lý về nhà đất theo quy định của pháp luật và phải tuân thủ các quy định của cơ quan nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

5. Bác yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đ về việc đề nghị hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Giáp Thị Ch cụ thể: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 654958, số vào sổ cấp GCN: CH000451, Quyết định cấp số 1709/QĐ-UBND, cấp ngày 19/8/2014 diện tích được cấp là 177m² và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 734717, số vào sổ cấp GCN:CH00575, Quyết định cấp số 382/QĐ-UBND, cấp ngày 26/5/2016 diện tích được cấp 3071m² do UBND huyện Lục Ng cấp ngày cấp ngày 01/4/2013.

6. Chi phí tố tụng:

- Buộc chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 5.900.000 đồng (Năm triệu chín trăm nghìn đồng), tiền thẩm định, định giá tài sản, xác nhận chị Đ đã nộp đủ.

Buộc anh Thân Văn H phải trả cho chị Nguyễn Thị Đ 5.900.000 đồng (Năm triệu chín trăm nghìn đồng) tiền thẩm định, định giá tài sản.

- Anh Thân Văn H nhận chịu 3.040.000 đồng (ba triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) chịu chi phí đo vẽ, thẩm định lại. Xác nhận anh H đã nộp đủ.

7. Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Thân Văn H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự ly hôn sơ thẩm, xác nhận anh H đã thi hành xong 300.000đ theo biên lai thu số AA/2015/0000869 ngày 12/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ng, tỉnh B. Anh Thân Văn H còn phải chịu

37.280.295đồng (Ba mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn, hai trăm chín lăm đồng) án phí chia tài sản.

Buộc chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 35.884.000đ án phí chia tài sản, nhưng được khấu trừ vào số tiền 10.000.000 đồng chị Nguyễn Thị Đ đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0000914 ngày 22/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ng, Bắc Giang. Chị Nguyễn Thị Đ còn phải nộp tiếp số tiền là 25.884.000đ (Hai mươi lăm triệu tám trăm tám tư nghìn đồng) án phí chia tài sản.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại anh H số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2019/0001738 ngày 11/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B;
- VKSND huyện Lục Ng;
- TAND huyện Lục Ng;
- THADS huyện Lục Ng;
- Đương sự;
- Công thông tin điện tử của TANDTC;
- Lưu HS, THCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hà

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thu Hiền Nguyễn Hải Vinh

Trần Thị Hà

